

LUYỆN TỪ VÀ CÂU

MỎ RỘNG VỐN TỪ : TRẬT TỰ – AN NINH

I – MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mở rộng, hệ thống hoá vốn từ về *trật tự, an ninh*.
2. Tích cực hoá vốn từ bằng cách sử dụng chúng để đặt câu.

II – ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- *Từ điển từ đồng nghĩa tiếng Việt, Sổ tay từ ngữ tiếng Việt tiểu học...*
- Bút dạ và một số tờ phiếu khổ to, kẻ bảng ở BT2, BT3 (xem mẫu ở dưới).
- Bút dạ và 3 tờ phiếu khổ to, mỗi tờ chỉ ghi một cột trong bảng ở BT4 để 3 HS làm bài, ghép lại thành bảng lời giải hoàn chỉnh : cột *Từ ngữ chỉ việc làm* hoặc *Từ ngữ chỉ cơ quan, tổ chức, Từ ngữ chỉ người có thể giúp em tự bảo vệ khi không có cha mẹ ở bên* (xem mẫu ở dưới).

III – CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

A – KIỂM TRA BÀI CŨ

HS làm lại BT1, 2 (phân Luyện tập) tiết LTVC trước.

B – DẠY BÀI MỚI

1. Giới thiệu bài : GV nêu MĐ,YC của tiết học.

2. Hướng dẫn HS làm bài tập

Bài tập 1

- Một HS đọc yêu cầu của bài tập.
- GV lưu ý các em đọc kĩ nội dung từng dòng để tìm đúng nghĩa của từ *an ninh*.
- HS suy nghĩ, phát biểu ý kiến. Cả lớp và GV nhận xét, loại bỏ đáp án (a) và (c) ; phân tích để khẳng định đáp án (b) là đúng (*an ninh* là *yên ổn về chính trị và trật tự xã hội*).

Chú ý :

Nếu có HS chọn đáp án (a), GV cần giải thích : *an ninh* chỉ tình trạng yên ổn về mặt chính trị và xã hội. Còn tình trạng *yên ổn hẳn, tránh được tai nạn, tránh được thiệt hại* được gọi là *an toàn*.

Nếu HS chọn đáp án (c), GV cần giải thích : tình trạng *không có chiến tranh* hay còn gọi là *hoà bình* khác với tình trạng *yên ổn về chính trị, xã hội*.

GV có thể giải thích thêm : *an ninh* là từ ghép Hán Việt, lập nghĩa, gồm hai tiếng : tiếng *an* có nghĩa là yên, yên ổn, trái với nguy, nguy hiểm (VD : *an ninh, an toàn, an tâm*) ; tiếng *ninh* có nghĩa là yên lặng, bình yên (VD : *khang ninh* là mạnh khoẻ và bình yên).

Bài tập 2

– HS đọc yêu cầu của bài. GV phát phiếu cho HS trao đổi theo nhóm để làm bài.

– Đại diện các nhóm làm xong bài, dán lên bảng lớp. GV lập một nhóm trọng tài. Các trọng tài lần lượt đọc to từng phiếu, lược bỏ từ sai, tổng kết số từ viết đúng ; kết luận nhóm thắng cuộc – nhóm làm bài đúng, tìm được nhiều từ.

- Cả lớp và GV điều chỉnh ý kiến của trọng tài (nếu cần). GV giữ lại phiếu có lời giải tốt nhất, bổ sung các cụm từ :

VD :

Danh từ kết hợp với <i>an ninh</i>	Động từ kết hợp với <i>an ninh</i>
<i>cơ quan an ninh, lực lượng an ninh, sĩ quan an ninh, chiến sĩ an ninh, xã hội an ninh, an ninh chính trị, an ninh tổ quốc, giải pháp an ninh,...</i>	<i>bảo vệ an ninh ; giữ gìn an ninh ; giữ vững an ninh ; củng cố an ninh ; quấy rối an ninh, làm mất an ninh ; thiết lập an ninh,...</i>

Bài tập 3

- HS đọc yêu cầu của BT. GV giúp HS hiểu nghĩa của từ ngữ.

* Chú giải một số từ để GV tham khảo :

Toà án : cơ quan nhà nước có nhiệm vụ xét xử các vụ phạm pháp, kiện tụng.

Xét xử : xem xét và xử các vụ án.

Bảo mật : giữ bí mật của nhà nước, của tổ chức.

Cảnh giác : có sự chú ý thường xuyên để kịp thời phát hiện âm mưu hoặc hành động của kẻ thù, của kẻ gian.

Thẩm phán : người chuyên làm công tác xét xử các vụ án.

- Cách thực hiện tiếp theo tương tự BT2. Lời giải :

Từ ngữ chỉ người, cơ quan, tổ chức thực hiện công việc bảo vệ trật tự, an ninh	Từ ngữ chỉ hoạt động bảo vệ trật tự, an ninh hoặc yêu cầu của việc bảo vệ trật tự, an ninh
<i>công an, đồn biên phòng, toà án, cơ quan an ninh, thẩm phán</i>	<i>xét xử, bảo mật, cảnh giác, giữ bí mật</i>

Bài tập 4

- Một HS đọc nội dung BT4 (Lưu ý HS đọc cả giải nghĩa từ sau bản hướng dẫn). Cả lớp theo dõi trong SGK.

– GV dán lên bảng lớp phiếu kê bảng phân loại ; nhắc HS đọc kĩ, tìm đúng những từ ngữ chỉ những việc làm – những cơ quan, tổ chức – những người giúp em bảo vệ an toàn cho mình khi không có cha mẹ ở bên.

– Cả lớp đọc thầm lại bản hướng dẫn, làm bài cá nhân hoặc trao đổi cùng bạn. GV nhắc cả lớp ghi vấn tắt các từ ngữ ; phát phiếu cho 3 HS – mỗi em thực hiện một phần yêu cầu của BT.

– Ba HS làm bài trên phiếu dán bài lên bảng lớp, đọc kết quả. Cả lớp và GV nhận xét, loại bỏ những từ ngữ không thích hợp, bổ sung những từ ngữ bị bỏ sót, hoàn chỉnh bảng kết quả :

Từ ngữ chỉ việc làm	Nhớ số điện thoại (ĐT) của cha mẹ / Nhớ địa chỉ, số ĐT của người thân / Gọi ĐT 113 hoặc 114, 115... / Kêu lớn để người xung quanh biết / Chạy đến nhà người quen... / Đi theo nhóm, tránh chỗ tối, tránh nơi vắng, để ý nhìn xung quanh / Không mang đồ trang sức, đồ đắt tiền / Khoá cửa / Không cho người lạ biết em ở nhà một mình / Không mở cửa cho người lạ.
Từ ngữ chỉ cơ quan, tổ chức	nhà hàng, cửa hiệu, trường học, đồn công an, 113 (CA thường trực chiến đấu), 114 (CA phòng cháy chữa cháy), 115 (đội thường trực cấp cứu y tế).
Từ ngữ chỉ người có thể giúp em tự bảo vệ khi không có cha mẹ ở bên	ông bà, chú bác, người thân, hàng xóm, bạn bè.

Chú ý :

+ Nếu HS tìm thiếu các từ ngữ như *dể ý nhìn xung quanh đường, không mang đồ trang sức, đồ dùng đắt tiền,...* GV cần bổ sung và giải thích đó là những việc làm cần thiết để giúp em có thể phát hiện ngay có nguy hiểm, tìm cách đối phó (dể ý nhìn xung quanh đường) ; không khơi gợi lòng tham của kẻ khác (không mang đồ dùng, đồ trang sức đắt tiền)... Do đó, đây cũng là từ ngữ chỉ công việc em nên làm để tự bảo vệ an toàn cho mình khi không có cha mẹ ở bên cạnh.

+ Nếu HS tìm thừa các từ ngữ *đi chơi, đi học,...* GV cần giải thích đây là những từ ngữ chỉ tình huống, hoàn cảnh (khi *đi chơi, đi học*), không có nghĩa chỉ việc em cần làm để tự bảo vệ an toàn cho mình (như yêu cầu của đề bài).

3. Củng cố, dặn dò

- GV nhận xét tiết học.
- Dặn HS đọc lại bản hướng dẫn ở BT4, ghi nhớ những việc cần làm, giúp em bảo vệ an toàn cho mình.